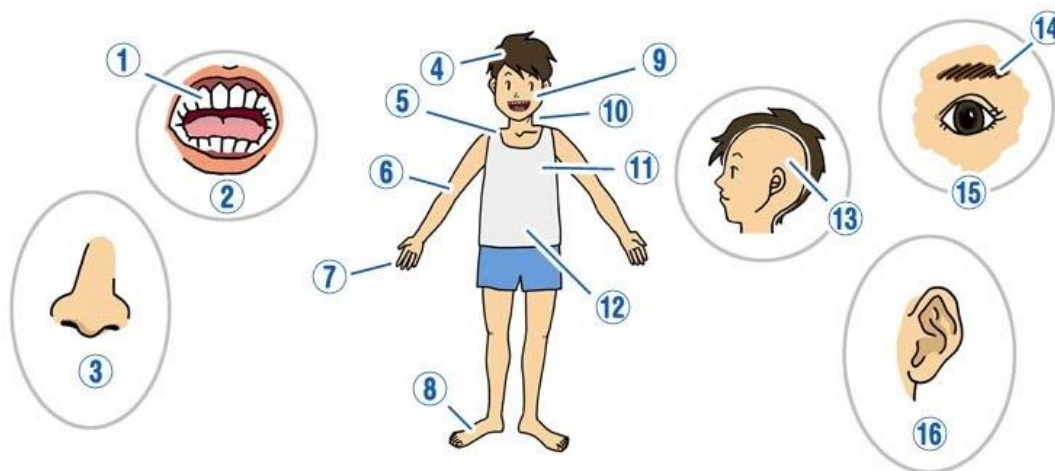


◆第16課 説明する一けが・病気ー

Bài 16 Cách nói giải thích – Bị thương, bị ốm –

1. 体 / Cơ thể



①	は 歯	MP3 16-v0101	răng
②	くち 口	MP3 16-v0102	miệng
③	はな 鼻	MP3 16-v0103	mũi
④	かみ 髪	MP3 16-v0104	tóc
⑤	かた 肩	MP3 16-v0105	vai
⑥	うで 腕	MP3 16-v0106	cánh tay
⑦	て 手	MP3 16-v0107	tay
⑧	あし 足	MP3 16-v0108	chân
⑨	かお 顔	MP3 16-v0109	mặt
⑩	くび 首	MP3 16-v0110	cổ
⑪	むね 胸	MP3 16-v0111	ngực
⑫	おなか	MP3 16-v0112	bụng
⑬	あたま 頭	MP3 16-v0113	đầu
⑭	まゆげ 毛	MP3 16-v0114	lông mày
⑮	め 目	MP3 16-v0115	mắt
⑯	みみ 耳	MP3 16-v0116	Tai

2. 病気/ Bị thương, bị ốm



①	あたま 頭がいたい	MP3 16-v0201	đau đầu
②	くしゃみが出る	MP3 16-v0202	hắt hơi
③	せきが出る	MP3 16-v0203	ho
④	おなかがいたい	MP3 16-v0204	đau bụng
⑤	ねつがある	MP3 16-v0205	sốt
⑥	はなみず で 鼻水が出る	MP3 16-v0206	chảy nước mũi
⑦	めまいがする	MP3 16-v0207	chóng mặt
⑧	けがをした	MP3 16-v0208	bị thương
⑨	ほねを お 折った	MP3 16-v0209	gãy xương
⑩	かゆい	MP3 16-v0210	ngứa